# MÔN HỌC
# NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Copyright © 2009 by UEF

# CHUYÊN ĐỀ 10
# KẾ TOÁN
# TÀI SẢN DÀI HẠN

- Thế nào là tài sản dài hạn?
- Thời gian tài sản chuyển thành tiền.
- Căn cứ để xác định: mốc thời gian 12 tháng hoặc mốc thời gian là chu kỳ SXKD của DN (nếu chu kỳ này dài hơn 12 tháng).

# Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn thường được chia làm 4 loại :

1. Tài sản cố định hữu hình.
2. Tài sản cố định vô hình.
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.
4. Tài sản dài hạn khác .

# TSCĐ hữu hình

Là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

| | | |
|---|---|---|
| TSCĐ hữu hình | $797,794 | |
| Trừ: Khấu hao lũy kế | 139,172 | |
| Giá trị còn lại | | 658,622 |
| TSCĐ vô hình | | 47,409 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 66,743 |
| Tài sản dài hạn khác | | 22,212 |
| Tổng cộng Tài sản | | $871,841 |

# TSCĐ hữu hình

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

# TSCĐ vô hình

Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

| | | |
|---|---|---|
| TSCĐ hữu hình | $797,794 | |
| Trừ: Khấu hao lũy kế | 139,172 | |
| Giá trị còn lại | | 658,622 |
| TSCĐ vô hình | | 47,409 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 66,743 |
| Tài sản dài hạn khác | | 22,212 |
| Tổng cộng Tài sản | | $871,841 |

# Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu của các công ty khác nhằm mục đích hưởng cổ tức hàng năm, hoặc có quyền hạn nhất định trong việc điều hành hoạt động của công ty đã phát hành cổ phiếu.

| | | |
|---|---|---|
| TSCĐ hữu hình | $797,794 | |
| Trừ: Khấu hao lũy kế | 139,172 | |
| Giá trị còn lại | | 658,622 |
| TSCĐ vô hình | | 47,409 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 66,743 |
| Tài sản dài hạn khác | | 22,212 |
| Tổng cộng Tài sản | | $871,841 |

# Tài sản dài hạn khác

Bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn,..

| | | |
|---|---|---|
| TSCĐ hữu hình | $797,794 | |
| Trừ: Khấu hao lũy kế | 139,172 | |
| Giá trị còn lại | | 658,622 |
| TSCĐ vô hình | | 47,409 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 66,743 |
| Tài sản dài hạn khác | | 22,212 |
| Tổng cộng Tài sản dài hạn | | $871,841 |

# Ghi nhận ban đầu TSCĐ

- ✓ Xác định nguyên giá TSCĐ
- ✓ Ghi nhận nghiệp vụ tăng TSCĐ

# Nguyên giá TSCĐ

Là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ✓ Giá mua
- ✓ Chi phí vận chuyển
- ✓ Chi phí lắp đặt
- ✓ …

# Nguyên giá TSCĐ- Ví dụ

Vào ngày 16/4, công ty mua 1 thiết bị văn phòng đã sử dụng với giá mua là 60 tr.đ, chi phí vận chuyển và lắp đặt là 2 tr.đ, chi phí hoa hồng cho người giới thiệu là 6 tr.đ, chi phí sơn mới lại thiết bị là 3 tr.đ. Xác định nguyên giá TSCĐ ?

71 tr.đ

# Ghi nhận nghiệp vụ- Ví dụ

Vào ngày 16/4, công ty mua 1 thiết bị văn phòng đã sử dụng với giá mua là 60 tr.đ, chi phí vận chuyển và lắp đặt là 2 tr.đ, chi phí hoa hồng cho người giới thiệu là 6 tr.đ, chi phí sơn mới lại thiết bị là 3 tr.đ. Các chi phí đều thanh toán bằng tiền mặt. Ghi nhận bút toán mua sắm TSCĐ ?

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 16.4 | TSCĐ hữu hình | 211 | **71** | |
| | Tiền mặt | 111 | | **71** |
| | Mua sắm thiết bị văn phòng | | | |

# Khấu hao TSCĐ

***Khấu hao*** là sự phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá TSCĐ vào các kỳ có sử dụng tài sản.

# Khấu hao TSCĐ

Tài khoản ***Khấu hao lũy kế*** là tài khoản điều chỉnh (đ/c giảm) của tài khoản TSCĐ.

# Khấu hao TSCĐ

***Giá trị còn lại*** của TSCĐ được tính bằng nguyên giá TSCĐ trừ đi phần khấu hao lũy kế.

# Khấu hao TSCĐ

Các phương pháp khấu hao TSCĐ:

- ***Khấu hao theo đường thẳng*** phân bổ đều nguyên giá TSCĐ vào chi phí trong kỳ theo thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.
- ***Khấu hao giảm dần*** phân bổ phần lớn nguyên giá TSCĐ vào chi phí những năm đầu của thời gian hữu dụng của tài sản.
- ***Khấu hao theo sản lượng*** tính mức khấu hao trên 1 đơn vị sản lượng, sau đó phân bổ chi phí khấu hao theo sản lượng từng kỳ.

# Khấu hao- Ví dụ

Công ty MCK mua 1 thiết bị vào ngày 2 tháng 1 năm 20x8 với giá $50,000. Thời gian sử dụng ước tính là 4 năm và giá trị thanh lý ước tính là $2,000. Xác định mức khấu hao và ghi nhận bút toán nhật ký.

$$= \frac{\text{(Nguyên giá - Giá trị thanh lý)}}{\text{Số năm hữu dụng ước tính}}$$

**Khấu hao theo đường thẳng**

# Khấu hao- Ví dụ

$$\frac{\text{(Nguyên giá - Giá trị thanh lý)}}{\text{Số năm hữu dụng ước tính}} = (\$50{,}000 - \$2{,}000)/4 = \$12{,}000/\text{năm}$$

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 31.12 | Chi phí khấu hao | 6xx | **$12,000** | |
| | Hao mòn TSCĐ | 214 | | **$12,000** |
| | Khấu hao TSCĐ năm 20x8 | | | |

# Bảng tính khấu hao TSCĐ

| Năm | Giá trị còn lại đầu năm | Chi phí khấu hao | Khấu hao lũy kế | GTCL cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| 2004 | $50,000 | $12,000 | $12,000 | $38,000 |
| 2005 | 38,000 | 12,000 | 24,000 | 26,000 |
| 2006 | 26,000 | 12,000 | 36,000 | 14,000 |
| 2007 | 14,000 | 12,000 | 48,000 | 2,000 |

Mức khấu hao được ghi nhận bằng nhau qua các năm.

# Khấu hao- Ví dụ

Công ty MCK mua 1 thiết bị vào ngày 2 tháng 1 năm 20x8 với giá $50,000. Thời gian sử dụng ước tính là 4 năm và giá trị thanh lý ước tính là $2,000.

$$= \frac{\text{Giá trị còn lại đầu kỳ x 2}}{\text{Số năm hữu dụng ước tính}}$$

**Khấu hao theo số dư giảm dần**

# Khấu hao- Ví dụ

| Năm | Chi phí Khấu hao = | Giá trị còn lại | x | Mức khấu hao |
|---|---|---|---|---|
| 2004 | $25,000 | $50,000 | | 2/4 |
| 2005 | 12,500 | 25,000 | | 2/4 |
| 2006 | 6,250 | 12,500 | | 2/4 |
| 2007 | 6,250 | | | |

Khấu hao theo số dư giảm dần

# Bảng tính khấu hao TSCĐ

| Năm | Giá trị còn lại đầu kỳ | Chi phí khấu hao | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 2004 | $50,000 | $25,000 | $25,000 | $25,000 |
| 2005 | 25,000 | 12,500 | 37,500 | 12,500 |
| 2006 | 12,500 | 6,250 | 43,750 | 6,250 |
| 2007 | 6,250 | 4,250 | 48,000 | 2,000 |

Khấu hao theo số dư giảm dần

Giá trị thanh lý

- Lập bảng khấu hao theo số dư giảm dần cho TSCĐ có nguyên giá 20 triệu đ, thời gian sử dụng ước tính là 10 năm, giá trị thanh lý không đáng kể.

| Năm thứ | Giá trị còn lại đầu năm | Tỷ lệ khấu hao | Mức khấu hao | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại cuối năm | Số năm sử dụng còn lại | Giá trị còn lại/số năm còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 20 | 0.2 | **4** | 4 | 16.0 | 9.0 | **1.8** |
| 2 | 16.0 | 0.2 | **3.2** | 7.2 | 12.8 | 8.0 | **1.6** |
| 3 | 12.8 | 0.2 | **2.6** | 9.8 | 10.2 | 7.0 | **1.5** |
| 4 | 10.2 | 0.2 | **2.0** | 11.8 | 8.2 | 6.0 | **1.4** |
| 5 | 8.2 | 0.2 | **1.6** | 13.4 | 6.6 | 5.0 | **1.3** |
| 6 | 6.6 | 0.2 | **1.3** | 14.8 | 5.2 | 4.0 | **1.3** |
| 7 | 5.2 | 0.2 | **1.0** | 15.8 | 4.2 | 3.0 | **1.4** |
| 8 | 4.2 | 0.2 | **0.8** | 16.6 | 3.4 | 2.0 | **1.7** |
| 9 | 3.4 | 0.2 | **0.7** | 17.3 | 2.7 | 1.0 | **2.7** |
| 10 | 2.7 | | **2.7** | 20 | 0 | 0.0 | |

| Năm thứ | Giá trị còn lại đầu năm | Tỷ lệ khấu hao | Mức khấu hao | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại cuối năm | Số năm sử dụng còn lại | Giá trị còn lại/số năm còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 20.0 | 0.2 | 4.0 | 4.0 | 16.0 | 9 | 1.8 |
| 2 | 16.0 | 0.2 | 3.2 | 7.2 | 12.8 | 8 | 1.6 |
| 3 | 12.8 | 0.2 | 2.6 | 9.8 | 10.2 | 7 | 1.5 |
| 4 | 10.2 | 0.2 | 2.0 | 11.8 | 8.2 | 6 | 1.4 |
| 5 | 8.2 | 0.2 | 1.6 | 13.4 | 6.6 | 5 | 1.3 |
| 6 | 6.6 | 0.2 | 1.3 | 14.8 | **5.2** | **4** | 1.3 |
| 7 | **5.2** | | 1.3 | 16.1 | 3.9 | 3 | |
| 8 | 3.9 | | 1.3 | 17.4 | 2.6 | **2** | |
| 9 | 2.6 | | 1.3 | 18.7 | 1.3 | 1 | |
| 10 | 1.3 | | 1.3 | 20.0 | 0.0 | **0** | |

# So sánh 2 pp khấu hao

| | Đường thẳng | SD giảm dần |
|---|---|---|
| LN trước khấu hao và thuế | $100,000 | $100,000 |
| Chi phí khấu hao | 12,000 | 25,000 |
| LN trước thuế | 88,000 | 75,000 |
| Chi phí thuế (25%) | 22,000 | 18,750 |
| LN sau thuế | $ 66,000 | $ 56,250 |

# Khấu hao- Ví dụ

Công ty MCK mua 1 thiết bị vào ngày 2 tháng 1 năm 20x8 với giá $50,000. Thời gian sử dụng ước tính là 4 năm và giá trị thanh lý ước tính là $2,000. Sản lượng ước tính trong suốt thời gian hữu dụng là 10.000 đơn vị sản phẩm

$$= \frac{\text{(Nguyên giá – Giá trị thanh lý)}}{\text{Số lượng sản lượng ước tính}}$$

= ($50,000 - $2,000)/10,000= $4,8

## Khấu hao theo sản lượng

# Bảng tính khấu hao TSCĐ

| Năm | Chi phí Khấu hao = | Mức KH 1 đv SP | x | Mức sản lượng |
|---|---|---|---|---|
| 2004 | $19,200 | $4,8 | | 4,000 |
| 2005 | 16,800 | 4,8 | | 3,500 |
| 2006 | 9,600 | 4,8 | | 2,000 |
| 2007 | 2,400 | 4,8 | | 500 |

Khấu hao theo sản lượng

# PP Khấu hao

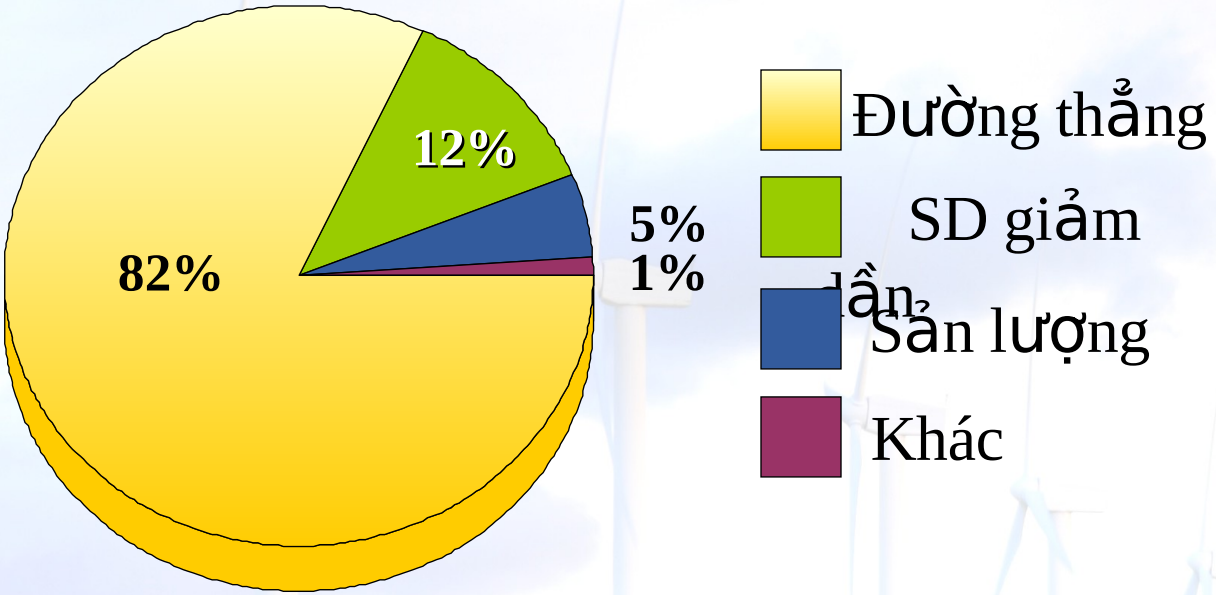


PP khấu hao sử dụng tại các công ty Mỹ

***(Nguồn: AICPA, Accounting Trends and Techniques, 2001)***

# Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Lãi hay lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí thanh lý, nhượng bán cộng (+) giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình.

# Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

| Hoạt động | KQKD | BCĐKT | LCTT |
|---|---|---|---|
| Nhượng bán<br>Thanh lý | Thu nhập (giá bán tài sản) | Tiền<br>Phải thu khách hàng | Tiền thu từ khách hàng |
| | Chi phí:<br>- Giá trị còn lại<br>- Chi phí nhượng bán thanh lý | Nguyên giá ↓<br>KHLK ↓ | |

# Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Công ty MCC nhượng bán 1 thiết bị vào ngày 10.4.20x9 với giá $8,000 thu tiền mặt. Thiết bị có nguyên giá $20,000 và khấu hao lũy kế đến thời điểm bán là $14,000.

- Công ty MCC nhượng bán 1 thiết bị vào ngày 10.4.20x9 với giá 14,000 thu tiền mặt.  Thiết bị có nguyên giá $45,000 và khấu hao lũy kế đến thời điểm bán là $32,000. Chi phí vận chuyển tài sản đến giao cho người mua là $50 trả bằng tiền mặt.

# Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

| Ngày | Nghiệp vụ | TKĐỨ | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 16.4 | Tiền mặt | 111 | **8,000** | |
| | Thu nhập khác | 711 | | **8,000** |
| | Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ | | | |
| | | | | |
| | Chi phí khác | 811 | **6,000** | |
| | Hao mòn TSCĐ | 214 | **14,000** | |
| | TSCĐ hữu hình | 211 | | **20,000** |
| | Chi phí nhượng bán TSCĐ | | | |

# TSCĐ vô hình

Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

- Quyền sử dụng đất
- Quyền phát hành
- Bản quyền, bằng sáng chế
- Nhãn hiệu thương mại
- Phần mềm máy vi tính
- Giấy phép nhượng

# TSCĐ vô hình

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình không quá 20 năm.

# Các khoản đầu tư tài chính

- ***Đầu tư vào công ty con*** khi các nhà đầu tư nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (>50% quyền biểu quyết) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của DN.
- ***Góp vốn liên doanh*** là khoản góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở KD đồng kiểm soát.
- ***Đầu tư vào công ty liên kết*** khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (20%-50% quyền biểu quyết) và có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của DN.

# Kết thúc phần 10